

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG

Số: 3081/BVPTU

Vv Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu
và trao thỏa thuận khung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2021

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

Kính gửi: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I- Pharbaco

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-BVPTU ngày 16/12/2021 của Giám đốc Bệnh viện Phổi Trung ương (sau đây gọi tắt là Bệnh viện) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc chống lao hàng 1 năm 2022-2023 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc chống lao hàng 1 đấu thầu tập trung quốc gia sử dụng nguồn quỹ Bảo hiểm y tế giai đoạn 2022-2023, Bệnh viện xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu Cung cấp thuốc chống lao hàng 1 năm 2022-2023 với giá hợp đồng là 2.899.229.120 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, hai trăm hai mươi chín ngàn, một trăm hai mươi đồng chẵn) với thời gian thực hiện hợp đồng là trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký và trong thời gian có hiệu lực của Thỏa thuận khung.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết thỏa thuận khung với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung: ngày 23/12/2021, tại Bệnh viện Phổi Trung ương, 463 đường Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;

- Thời gian ký kết thỏa thuận khung: 15 giờ ngày 23/12/2021, tại Bệnh viện Phổi Trung ương, 463 đường Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, gửi kèm theo Dự thảo thỏa thuận khung.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền 3% giá trị hợp đồng và thời gian hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực ít nhất 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng (Danh sách các cơ sở y tế thụ hưởng bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong phụ lục đính kèm).

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Bệnh viện Phổi Trung ương sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày 27 tháng 12 năm 2021 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Nhung

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung số 3081/BVPTƯ ký ngày 16/12/2021)

Đơn vị: VND

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạng dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
1	30.313.N4.50	Isoniazid 50mg	Isoniazid	50mg	VD-25806-16	Uống	viên nén	Chai 1500 viên	Nhóm 4	48 tháng	Công ty dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	2.986.738	80	238.939.040
2	30.320.N4.1000	Trepmycin	Streptomycin	1g	VD-18364-13 kèm Công văn duy trì hiệu lực GĐKLH đến 14/6/2022	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 50 lọ	Nhóm 4	48 tháng	Công ty dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	618.960	4.298	2.660.290.080
Tổng cộng:		02 thuốc														2.899.229.120

Thành tiền bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, hai trăm hai mươi chín ngàn, một trăm hai mươi đồng chẵn.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Viết Nhung

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung số 3081/BVPTU ký ngày 16/12/2021)

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
1	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	An Giang	89012	2.095.040	62.851
2	Trung tâm Y tế Huyện An Phú	An Giang	89003	5.445.600	163.368
3	Trung tâm Y tế Huyện Châu Phú	An Giang	89008	3.511.200	105.336
4	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	An Giang	89010	8.771.700	263.151
5	Trung tâm Y tế Huyện Chợ Mới	An Giang	89009	10.863.600	325.908
6	Trung tâm y tế Huyện Phú Tân	An Giang	89005	3.773.520	113.206
7	Trung tâm y tế Huyện Thoại Sơn	An Giang	89011	1.091.760	32.753
8	Trung tâm y tế Huyện Tịnh Biên	An Giang	89006	3.857.920	115.738
9	Trung tâm y tế Huyện Tri Tôn	An Giang	89007	2.587.600	77.628
10	Trung tâm y tế Thành phố Châu Đốc	An Giang	89002	4.847.240	145.417
11	Trung tâm y tế Thành phố Long Xuyên	An Giang	89001	6.528.600	195.858
12	Trung tâm y tế Thị xã Tân Châu	An Giang	89347	7.715.874	231.476
13	Trung tâm y tế Huyện Châu Đức	Bà Rịa Vũng Tàu	77008	3.653.300	109.599
14	Trung tâm y tế Huyện Đất Đỏ	Bà Rịa Vũng Tàu	77076	1.719.200	51.576
15	Trung tâm Y tế Huyện Long Điền	Bà Rịa Vũng Tàu	77005	64.000	1.920
16	Trung tâm y tế Huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa Vũng Tàu	77006	8.652.000	259.560
17	Trung tâm y tế quân dân Y Côn Đảo	Bà Rịa Vũng Tàu	77009	214.900	6.447
18	Trung tâm y tế Thành phố Bà Rịa	Bà Rịa Vũng Tàu	77010	1.548.560	46.457
19	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	77004	2.022.032	60.661
20	Trung tâm Y tế thị xã Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	77007	6.550.160	196.505
21	Bệnh viện Phổi Bắc Giang	Bắc Giang	24254	18.567.360	557.021
22	Trung tâm y tế huyện Sơn Động	Bắc Giang	24004	201.600	6.048
23	Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Bắc Giang	24002	1.547.280	46.418
24	Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa	Bắc Giang	24007	1.537.400	46.122
25	Trung tâm y tế huyện Lục Nam	Bắc Giang	24003	3.139.360	94.181
26	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn	06001	4.126.080	123.782
27	Trung tâm y tế Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	06005	515.760	15.473
28	Trung tâm Y tế Huyện Chợ Mới	Bắc Kạn	06007	1.031.520	30.946
29	Trung tâm y tế Huyện Na Rì	Bắc Kạn	06006	2.063.040	61.891
30	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Bạc Liêu	95007	4.046.000	121.380
31	Trung tâm Y tế Huyện Hòa Bình	Bạc Liêu	95003	2.924.400	87.732
32	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	Bạc Liêu	95005	3.184.920	95.548
33	Trung tâm Y tế Huyện Phước Long	Bạc Liêu	95006	7.290.000	218.700

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
34	Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Lợi	Bạc Liêu	95035	835.760	25.073
35	Trung tâm y tế Thành phố Bạc Liêu	Bạc Liêu	95033	5.285.692	158.571
36	Trung tâm y tế thị xã Giá Rai	Bạc Liêu	95004	7.836.800	235.104
37	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh	Bắc Ninh	27023	473.440	14.203
38	Trung tâm y tế Huyện Gia Bình	Bắc Ninh	27006	343.840	10.315
39	Trung tâm y tế Huyện Lương Tài	Bắc Ninh	27003	343.840	10.315
40	Trung tâm y tế Huyện Quế Võ	Bắc Ninh	27008	343.840	10.315
41	Trung tâm y tế Huyện Thuận Thành	Bắc Ninh	27007	343.840	10.315
42	Trung tâm y tế Huyện Tiên Du	Bắc Ninh	27002	343.840	10.315
43	Trung tâm y tế Huyện Yên Phong	Bắc Ninh	27005	343.840	10.315
44	Trung tâm y tế Thành phố Bắc Ninh	Bắc Ninh	27001	343.840	10.315
45	Trung tâm y tế Thị xã Từ Sơn	Bắc Ninh	27004	343.840	10.315
46	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Bến Tre	Bến Tre	83040	4.396.200	131.886
47	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Bến Tre	83042	2.091.280	62.738
48	Trung tâm Y tế Huyện Bình Đại	Bến Tre	83200	693.760	20.813
49	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Bến Tre	83300	4.545.472	136.364
50	Trung tâm y tế Huyện Chợ Lách	Bến Tre	83400	960.000	28.800
51	Trung tâm y tế Huyện Giồng Trôm	Bến Tre	83500	7.368.096	221.043
52	Trung tâm y tế Huyện Mỏ Cày Bắc	Bến Tre	83038	6.817.200	204.516
53	Trung tâm y tế Huyện Thạnh Phú	Bến Tre	83700	2.519.360	75.581
54	Trung tâm y tế Mỏ Cày Nam	Bến Tre	83029	4.177.380	125.321
55	Trung tâm Y tế thành phố Bến Tre	Bến Tre	83008	280.000	8.400
56	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Bình Định	52001	120.000	3.600
57	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bình Định	Bình Định	52016	6.017.200	180.516
58	Trung tâm y tế Huyện An Lão	Bình Định	52012	481.376	14.441
59	Trung tâm y tế Huyện Phù Cát	Bình Định	52009	4.298.000	128.940
60	Trung tâm y tế Huyện Phù Mỹ	Bình Định	52015	4.469.920	134.098
61	Trung tâm Y tế Huyện Tây Sơn	Bình Định	52185	1.633.240	48.997
62	Trung tâm y tế Huyện Tuy Phước	Bình Định	52006	2.578.800	77.364
63	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	Bình Định	52002	4.126.080	123.782
64	Trung tâm y tế Thị xã An Nhơn	Bình Định	52007	945.560	28.367
65	Trung tâm y tế Thị Xã Hoài Nhơn	Bình Định	52014	2.063.040	61.891
66	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Bình Dương	74001	3.438.400	103.152
67	Trung tâm Y tế Huyện Bắc Tân Uyên	Bình Dương	74201	715.760	21.473
68	Trung tâm y tế Huyện Bàu Bàng	Bình Dương	74202	4.298.000	128.940
69	Trung tâm Y tế Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương	74102	773.640	23.209
70	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một	Bình Dương	74008	2.063.040	61.891
71	Trung tâm y tế thành phố Thuận An	Bình Dương	74039	10.269.120	308.074
72	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	Bình Dương	74050	7.644.800	229.344
73	Trung tâm y tế Thị xã Dĩ An	Bình Dương	74028	14.670.800	440.124
74	Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên	Bình Dương	74066	2.650.080	79.502
75	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Bình Phước	70001	257.880	7.736
76	Trung tâm y tế Bù Đăng	Bình Phước	70003	7.857.888	235.737
77	Trung tâm y tế Huyện Bù Gia Mập	Bình Phước	70084	2.578.800	77.364
78	Trung tâm y tế Huyện Chơn Thành	Bình Phước	70008	1.289.400	38.682
79	Trung tâm y tế thành phố Đồng Xoài	Bình Phước	70009	432.000	12.960
80	Trung tâm Y tế Thị xã Bình Long	Bình Phước	70071	2.063.040	61.891
81	Trung tâm Y tế thị xã Phước Long	Bình Phước	70072	6.085.968	182.579
82	Bệnh viện Phổi tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	60153	4.298.000	128.940

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
83	Trung tâm y tế huyện Bắc Bình	Bình Thuận	60171	320.000	9.600
84	Trung tâm y tế huyện Đức Linh	Bình Thuận	60169	302.400	9.072
85	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Bình Thuận	60019	1.377.120	41.314
86	Trung tâm y tế huyện Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	60005	4.126.080	123.782
87	Trung tâm y tế huyện Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	60012	3.438.400	103.152
88	Trung tâm y tế huyện Tánh Linh	Bình Thuận	60013	5.578.000	167.340
89	Trung tâm y tế huyện Tuy Phong	Bình Thuận	60004	1.600.000	48.000
90	Trung tâm y tế Quân dân y huyện Phú Quý	Bình Thuận	60016	558.960	16.769
91	Trung tâm y tế Thành phố Phan Thiết	Bình Thuận	60040	8.812.160	264.365
92	Trung tâm y tế thị xã La Gi	Bình Thuận	60170	1.524.600	45.738
93	Bệnh viện đa khoa Đầm Dơi	Cà Mau	96025	3.018.240	90.547
94	Bệnh viện Mắt-Da Liễu tỉnh Cà Mau	Cà Mau	96161	11.915.200	357.456
95	Trung tâm Y tế Huyện Năm Căn	Cà Mau	96140	2.072.640	62.179
96	Trung tâm y tế Huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	96067	640.000	19.200
97	Trung tâm y tế Huyện Thới Bình	Cà Mau	96011	864.000	25.920
98	Trung tâm y tế Huyện Trần Văn Thời	Cà Mau	96137	128.000	3.840
99	Trung tâm Y tế Huyện U Minh	Cà Mau	96030	515.760	15.473
100	Trung tâm y tế thành phố Cà Mau	Cà Mau	96134	1.274.400	38.232
101	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Cần Thơ	Cần Thơ	92016	65.595.676	1.967.870
102	Trung tâm y tế Huyện Cờ Đỏ	Cần Thơ	92131	4.029.792	120.894
103	Trung tâm y tế Huyện Phong Điền	Cần Thơ	92008	3.070.432	92.113
104	Trung tâm Y tế huyện Thới Lai	Cần Thơ	92009	3.193.952	95.819
105	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Cần Thơ	92005	1.340.600	40.218
106	Trung tâm Y tế Quận Cái Răng	Cần Thơ	92006	2.014.896	60.447
107	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng	04014	1.719.200	51.576
108	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Cao Bằng	Cao Bằng	04019	86.400	2.592
109	Trung tâm y tế huyện Hà Quảng	Cao Bằng	04003	371.840	11.155
110	Trung tâm y tế Huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	04007	4.170.880	125.126
111	Trung tâm y tế Huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	04013	515.760	15.473
112	Bệnh viện 199 Bộ Công An	Đà Nẵng	48065	257.880	7.736
113	Bệnh viện Đà Nẵng	Đà Nẵng	48001	9.283.680	278.510
114	Bệnh viện Giao Thông Vận Tải Đà Nẵng	Đà Nẵng	48012	1.375.360	41.261
115	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Đà Nẵng	48014	5.797.600	173.928
116	Bệnh viện Phụ sản- Nhi Đà Nẵng	Đà Nẵng	48124	1.744.988	52.350
117	Trung tâm Y tế huyện Hòa Vang	Đà Nẵng	48128	6.765.120	202.954
118	Trung tâm Y tế quận Cẩm Lệ	Đà Nẵng	48075	2.578.800	77.364
119	Trung tâm Y tế quận Hải Châu	Đà Nẵng	48003	10.795.200	323.856
120	Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu	Đà Nẵng	48008	6.419.520	192.586
121	Trung tâm Y tế quận Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng	48010	4.126.080	123.782
122	Trung tâm Y tế quận Sơn Trà	Đà Nẵng	48005	2.650.800	79.524
123	Trung tâm Y tế quận Thanh Khê	Đà Nẵng	48004	9.283.680	278.510
124	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	66003	13.685.320	410.560
125	Bệnh viện Đa khoa Thị Xã Buôn Hồ	Đắk Lắk	66220	2.578.800	77.364
126	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Đắk Lắk	Đắk Lắk	66233	13.881.600	416.448
127	Trung tâm Y tế Cư M'gar	Đắk Lắk	66015	1.031.520	30.946
128	Trung tâm Y tế Huyện Buôn Đôn	Đắk Lắk	66020	5.317.600	159.528

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
129	Trung tâm Y tế Huyện Cư Kuin	Đắk Lắk	66021	3.094.560	92.837
130	Trung tâm Y tế huyện Ea H'Leo	Đắk Lắk	66019	2.063.040	61.891
131	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Đắk Lắk	66005	5.157.600	154.728
132	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	Đắk Lắk	66016	2.522.080	75.662
133	Trung tâm Y tế Huyện Krông Ana	Đắk Lắk	66010	2.189.000	65.670
134	Trung tâm y tế Huyện Krông Búk	Đắk Lắk	66018	1.580.880	47.426
135	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Đắk Lắk	66017	2.095.040	62.851
136	Trung tâm Y tế Huyện Krông Pắc	Đắk Lắk	66004	4.158.080	124.742
137	Trung tâm Y tế Huyện Lắk	Đắk Lắk	66008	992.368	29.771
138	Trung tâm Y tế Krông Bông	Đắk Lắk	66007	3.610.320	108.310
139	Trung tâm Y tế M'Drắk	Đắk Lắk	66006	1.891.120	56.734
140	Phòng khám đa khoa, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	67093	631.200	18.936
141	Trung tâm Y tế Huyện Cư Jút	Đắk Nông	67011	1.268.960	38.069
142	Trung Tâm Y tế huyện Đắk Glong	Đắk Nông	67001	1.579.280	47.378
143	Trung tâm Y tế Huyện Đắk Mil	Đắk Nông	67012	2.123.212	63.696
144	Trung tâm Y tế Huyện Đắk RLấp	Đắk Nông	67014	988.540	29.656
145	Trung tâm Y tế Huyện Đắk Song	Đắk Nông	67050	1.137.120	34.114
146	Trung tâm Y tế Huyện Krông Nô	Đắk Nông	67009	2.264.764	67.943
147	Trung tâm Y tế Huyện Tuy Đức	Đắk Nông	67074	573.360	17.201
148	Bệnh viện Phổi Điện Biên	Điện Biên	11135	5.724.936	171.748
149	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	Điện Biên	11102	244.800	7.344
150	Trung tâm y tế Huyện Điện Biên	Điện Biên	11011	515.760	15.473
151	Trung tâm y tế Huyện Mường Nhé	Điện Biên	11073	21.600	648
152	Trung tâm y tế Huyện Tủa Chùa	Điện Biên	11060	43.200	1.296
153	Trung tâm y tế Huyện Tuần Giáo	Điện Biên	11080	28.800	864
154	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Điện Biên	11002	230.400	6.912
155	Bệnh viện Phổi Đồng Nai	Đồng Nai	75005	34.704.000	1.041.120
156	Trung tâm Y tế Huyện Cẩm Mỹ	Đồng Nai	75096	573.360	17.201
157	Trung tâm y tế Huyện Long Thành	Đồng Nai	75299	1.728.000	51.840
158	Trung tâm Y tế Huyện Thống Nhất	Đồng Nai	75026	6.573.120	197.194
159	Trung tâm Y tế Huyện Vĩnh Cửu	Đồng Nai	75015	7.684.824	230.545
160	Trung tâm y tế Huyện Xuân Lộc	Đồng Nai	75013	2.063.040	61.891
161	Trung tâm Y tế Nhơn Trạch	Đồng Nai	75020	14.873.600	446.208
162	Trung tâm y tế Thành phố Biên Hòa	Đồng Nai	75003	24.708.800	741.264
163	Trung tâm Y tế Thành phố Long Khánh	Đồng Nai	75303	4.190.080	125.702
164	Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012	863.616	25.908
165	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015	1.037.800	31.134
166	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Đồng Tháp	87128	431.808	12.954
167	Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Tháp	Đồng Tháp	87115	26.748.000	802.440
168	Trung tâm Y tế Huyện Cao Lãnh	Đồng Tháp	87003	3.094.560	92.837
169	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Đồng Tháp	87009	1.326.752	39.803
170	Trung tâm y tế Huyện Hồng Ngự	Đồng Tháp	87177	1.886.720	56.602
171	Trung tâm y tế Huyện Lai Vung	Đồng Tháp	87011	4.378.000	131.340
172	Trung tâm y tế Huyện Lấp Vò	Đồng Tháp	87005	1.955.228	58.657
173	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Đồng Tháp	87004	2.719.600	81.588
174	Trung tâm y tế Huyện Tân Hồng	Đồng Tháp	87008	1.887.360	56.621

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trung thầu được phân bỏ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
175	Trung tâm Y tế Huyện Thanh Bình	Đồng Tháp	87010	2.209.240	66.277
176	Trung tâm Y tế Huyện Tháp Mười	Đồng Tháp	87183	417.696	12.531
177	Trung tâm Y tế thành phố Cao Lãnh	Đồng Tháp	87178	1.304.208	39.126
178	Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc	Đồng Tháp	87179	1.205.552	36.167
179	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Ngự	Đồng Tháp	87180	1.244.288	37.329
180	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	Gia Lai	64274	13.897.536	416.926
181	Bệnh viện tỉnh Gia Lai	Gia Lai	64001	310.900	9.327
182	Trung tâm y tế Huyện Chư Prông	Gia Lai	64006	1.223.520	36.706
183	Trung tâm y tế Huyện Chư Puh	Gia Lai	64269	3.868.200	116.046
184	Trung tâm y tế Huyện Chư Sê	Gia Lai	64007	2.926.060	87.782
185	Trung tâm y tế Huyện Đak Đoa	Gia Lai	64029	836.700	25.101
186	Trung tâm y tế Huyện Đak Pơ	Gia Lai	64034	198.400	5.952
187	Trung tâm y tế Huyện Đức Cơ	Gia Lai	64008	1.547.280	46.418
188	Trung tâm y tế Huyện Ia Pa	Gia Lai	64033	3.566.400	106.992
189	Trung tâm y tế Huyện Kbang	Gia Lai	64010	1.489.400	44.682
190	Trung tâm y tế Huyện Kông Chro	Gia Lai	64011	3.094.560	92.837
191	Trung tâm y tế Huyện Krông Pa	Gia Lai	64009	4.590.000	137.700
192	Trung tâm y tế Huyện Mang Yang	Gia Lai	64012	602.160	18.065
193	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	Gia Lai	64013	2.876.400	86.292
194	Trung tâm y tế thị xã An Khê	Gia Lai	64250	920.088	27.603
195	Trung tâm Y tế Thị xã Ayun Pa	Gia Lai	64249	1.261.920	37.858
196	Bệnh viện Đa khoa Huyện Đồng Văn	Hà Giang	02011	25.788.000	773.640
197	Bệnh viện Đa khoa Huyện Quang Bình	Hà Giang	02013	28.800	864
198	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Yên Minh	Hà Giang	02010	144.000	4.320
199	Bệnh viện Phổi tỉnh Hà Giang	Hà Giang	02227	43.236.000	1.297.080
200	Trung tâm y tế Huyện Bình Lục	Hà Nam	35046	57.600	1.728
201	Trung tâm y tế Huyện Lý Nhân	Hà Nam	35064	240.000	7.200
202	Trung tâm y tế huyện Thanh Liêm	Hà Nam	35022	64.000	1.920
203	Bệnh viện lao và bệnh phổi Hà Nam	Hà Nam	35067	208.000	6.240
204	Trung tâm y tế Thị xã Duy Tiên	Hà Nam	35036	153.600	4.608
205	Bệnh viện 19-8	Hà Nội	01043	320.000	9.600
206	Bệnh viện Bạch Mai	Hà Nội	01929	2.750.720	82.522
207	Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới Trung ương	Hà Nội	01924	10.315.200	309.456
208	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Hà Nội	01816	687.680	20.630
209	Bệnh viện E	Hà Nội	01007	30.945.600	928.368
210	Bệnh viện Hữu Nghị	Hà Nội	01001	2.578.800	77.364
211	Bệnh viện Nhi Trung ương	Hà Nội	01915	1.869.800	56.094
212	Bệnh viện Nội Tiết Trung ương	Hà Nội	01914	429.800	12.894
213	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Hà Nội	01903	10.196.000	305.880
214	Bệnh viện Phổi Trung ương	Hà Nội	01910	147.851.200	4.435.536
215	Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	Hà Nội	01014	1.719.200	51.576
216	Trung tâm y tế Hà Đông	Hà Nội	01154	1.095.520	32.866
217	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	Hà Nội	01837	400.000	12.000
218	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	Hà Nội	01843	384.000	11.520
219	Trung tâm y tế huyện Đan Phượng	Hà Nội	01158	240.000	7.200
220	Trung tâm y tế Huyện Đông Anh	Hà Nội	01084	6.623.760	198.713

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
221	Trung tâm y tế Huyện Gia Lâm	Hà Nội	01812	576.000	17.280
222	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Hà Nội	01840	172.800	5.184
223	Trung tâm y tế Huyện Mê Linh	Hà Nội	01098	57.600	1.728
224	Trung tâm y tế Huyện Mỹ Đức	Hà Nội	01847	172.800	5.184
225	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Hà Nội	01846	432.000	12.960
226	Trung tâm y tế Huyện Phúc Thọ	Hà Nội	01037	604.800	18.144
227	Trung tâm Y tế Huyện Quốc Oai	Hà Nội	01841	230.400	6.912
228	Trung tâm y tế Huyện Sóc Sơn	Hà Nội	01033	576.000	17.280
229	Trung tâm y tế huyện Thạch Thất	Hà Nội	01842	432.000	12.960
230	Trung tâm y tế Huyện Thanh Oai	Hà Nội	01844	320.000	9.600
231	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	Hà Nội	01814	608.000	18.240
232	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	Hà Nội	01017	432.000	12.960
233	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	Hà Nội	01833	172.800	5.184
234	Trung tâm y tế Nam Từ Liêm	Hà Nội	01091	691.200	20.736
235	Trung tâm y tế Quận Ba Đình	Hà Nội	01059	400.000	12.000
236	Trung tâm y tế Quận Bắc Từ Liêm	Hà Nội	01083	864.000	25.920
237	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	Hà Nội	01078	880.000	26.400
238	Trung tâm y tế Quận Hai Bà Trưng	Hà Nội	01807	1.728.000	51.840
239	Trung tâm y tế Quận Hoàn Kiếm	Hà Nội	01802	864.000	25.920
240	Trung tâm y tế Quận Hoàng Mai	Hà Nội	01045	1.728.000	51.840
241	Trung tâm y tế Quận Long Biên	Hà Nội	01092	2.523.840	75.715
242	Trung Tâm Y Tế Quận Tây Hồ	Hà Nội	01066	57.600	1.728
243	Trung tâm y tế quận Thanh Xuân	Hà Nội	01809	216.000	6.480
244	Trung tâm y tế Thị xã Sơn Tây	Hà Nội	01242	172.800	5.184
245	Bệnh viện Đa khoa Huyện Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	42009	429.800	12.894
246	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	42012	515.760	15.473
247	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	42310	17.560.000	526.800
248	Trung tâm y tế Huyện Can Lộc	Hà Tĩnh	42006	288.000	8.640
249	Trung tâm y tế Huyện Hương Sơn	Hà Tĩnh	42003	480.000	14.400
250	Trung tâm y tế Huyện Nghi Xuân	Hà Tĩnh	42005	96.000	2.880
251	Trung tâm Y tế huyện Vũ Quang	Hà Tĩnh	42011	240.000	7.200
252	Trung tâm y tế Thị xã Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	42002	337.880	10.136
253	Bệnh viện Phổi Hải Dương	Hải Dương	30299	46.722.288	1.401.669
254	Trung tâm y tế Huyện Bình Giang	Hải Dương	30002	3.320.740	99.622
255	Trung tâm y tế Huyện Cẩm Giàng	Hải Dương	30012	1.303.520	39.106
256	Trung tâm y tế Huyện Gia Lộc	Hải Dương	30008	1.635.440	49.063
257	Trung tâm y tế Huyện Kim Thành	Hải Dương	30010	1.089.120	32.674
258	Trung tâm y tế Huyện Nam Sách	Hải Dương	30004	1.587.000	47.610
259	Trung tâm y tế Huyện Ninh Giang	Hải Dương	30006	3.173.000	95.190
260	Trung tâm y tế Huyện Thanh Hà	Hải Dương	30009	2.255.040	67.651
261	Trung tâm y tế Huyện Thanh Miện	Hải Dương	30011	4.538.000	136.140
262	Trung tâm y tế Huyện Tứ Kỳ	Hải Dương	30007	2.447.040	73.411
263	Trung tâm y tế Thành phố Chí Linh	Hải Dương	30003	3.476.800	104.304
264	Trung tâm y tế thành phố Hải Dương	Hải Dương	30001	3.236.300	97.089
265	Trung tâm y tế Thị xã Kinh Môn	Hải Dương	30005	1.668.880	50.066
266	Bệnh viện đa khoa Huyện An Lão	Hải Phòng	31008	3.285.680	98.570
267	Bệnh viện đa khoa Huyện Thủy Nguyên	Hải Phòng	31006	4.126.080	123.782
268	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Hải Phòng	31009	4.469.920	134.098

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
269	Bệnh viện đa khoa Quận Ngô Quyền	Hải Phòng	31003	7.564.480	226.934
270	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Hải Phòng	31153	481.376	14.441
271	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Hải Phòng	31033	17.928.000	537.840
272	Trung tâm Y Tế Huyện An Dương	Hải Phòng	31007	12.120.360	363.611
273	Trung tâm Y tế Huyện Cát Hải	Hải Phòng	31013	687.680	20.630
274	Trung Tâm Y Tế Huyện Kiến Thụy	Hải Phòng	31011	3.911.180	117.335
275	Trung tâm y tế Huyện Tiên Lãng	Hải Phòng	31010	3.159.030	94.771
276	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Hải Phòng	31012	2.765.000	82.950
277	Trung tâm Y tế Quận Dương Kinh	Hải Phòng	31305	2.750.720	82.522
278	Trung tâm Y tế Quận Hải An	Hải Phòng	31020	2.818.800	84.564
279	Trung tâm y tế Quận Hồng Bàng	Hải Phòng	31002	21.490.000	644.700
280	Trung tâm y tế Quận Kiến An	Hải Phòng	31005	8.711.200	261.336
281	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	Hải Phòng	31004	10.347.200	310.416
282	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93100	12.492.160	374.765
283	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Hậu Giang	93005	166.400	4.992
284	Trung tâm y tế huyện Châu Thành A	Hậu Giang	93006	7.908.320	237.250
285	Trung tâm Y tế Huyện Long Mỹ	Hậu Giang	93078	1.146.720	34.402
286	Trung tâm y tế Huyện Phụng Hiệp	Hậu Giang	93004	13.407.008	402.210
287	Trung tâm y tế Huyện Vị Thủy	Hậu Giang	93002	1.702.160	51.065
288	Trung tâm y tế Thành phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016	3.878.016	116.340
289	Bệnh viện 175	Hồ Chí Minh	79034	3.352.440	100.573
290	Bệnh viện 30/4	Hồ Chí Minh	79011	3.782.240	113.467
291	Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	79431	687.680	20.630
292	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh	79499	438.147.894	13.144.437
293	Bệnh viện Quận Bình Tân	Hồ Chí Minh	79055	11.739.520	352.186
294	Phòng Khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 9	Hồ Chí Minh	79583	720.000	21.600
295	Trung tâm y tế Huyện Bình Chánh	Hồ Chí Minh	79604	12.672.608	380.178
296	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	Hồ Chí Minh	79042	2.189.000	65.670
297	Trung tâm y tế Huyện Hóc Môn- Cơ sở 1	Hồ Chí Minh	79640	6.281.600	188.448
298	Trung tâm Y tế Quận 1	Hồ Chí Minh	79610	472.000	14.160
299	Trung tâm Y tế Quận 10	Hồ Chí Minh	79027	560.000	16.800
300	Trung tâm Y tế Quận 11	Hồ Chí Minh	79596	2.039.200	61.176
301	Trung tâm Y tế Quận 12	Hồ Chí Minh	79612	14.113.152	423.395
302	Trung tâm Y tế Quận 3	Hồ Chí Minh	79009	4.531.360	135.941
303	Trung tâm Y tế Quận 4	Hồ Chí Minh	79602	7.906.600	237.198
304	Trung tâm Y tế Quận 5	Hồ Chí Minh	79015	8.676.000	260.280
305	Trung tâm y tế Quận 6	Hồ Chí Minh	79599	3.574.560	107.237
306	Trung tâm y tế Quận 7	Hồ Chí Minh	79590	25.600	768
307	Trung tâm Y tế Quận 8	Hồ Chí Minh	79582	8.596.000	257.880
308	Trung tâm Y tế Quận Bình Thạnh - cơ sở 1	Hồ Chí Minh	79573	584.000	17.520
309	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Hồ Chí Minh	79587	2.818.800	84.564
310	Trung tâm y tế quận Tân Phú	Hồ Chí Minh	79577	1.949.600	58.488
311	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001	498.568	14.957
312	Trung tâm y tế Huyện Đà Bắc	Hòa Bình	17006	515.760	15.473
313	Trung tâm y tế Huyện Kim Bôi	Hòa Bình	17012	3.030.090	90.903
314	Trung tâm y tế Huyện Lạc Thủy	Hòa Bình	17013	2.123.212	63.696

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
315	Trung tâm y tế Huyện Lương Sơn	Hòa Bình	17005	1.031.520	30.946
316	Trung tâm y tế Huyện Yên Thủy	Hòa Bình	17011	515.760	15.473
317	Trung tâm y tế Thành phố Hòa Bình	Hòa Bình	17003	773.640	23.209
318	Bệnh viện phổi Hưng Yên	Hưng Yên	33017	23.007.808	690.234
319	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	Hưng Yên	33050	150.080	4.502
320	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	Hưng Yên	33060	702.720	21.082
321	Trung tâm y tế huyện Kim Động	Hưng Yên	33040	353.280	10.598
322	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	Hưng Yên	33090	138.880	4.166
323	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	Hưng Yên	33030	360.000	10.800
324	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	Hưng Yên	33020	1.114.880	33.446
325	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	Hưng Yên	33070	142.080	4.262
326	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	Hưng Yên	33101	252.800	7.584
327	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Hưng Yên	33080	86.400	2.592
328	Trung tâm y tế Thành phố Hưng Yên	Hưng Yên	33010	60.160	1.805
329	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa	56015	14.661.200	439.836
330	Bệnh viện Quân Y 87	Khánh Hòa	56012	477.800	14.334
331	Trung tâm y tế Huyện Cam Lâm	Khánh Hòa	56158	1.074.500	32.235
332	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	Khánh Hòa	56004	1.117.480	33.524
333	Trung tâm y tế Huyện Vạn Ninh	Khánh Hòa	56002	515.760	15.473
334	Trung tâm y tế thành phố Cam Ranh	Khánh Hòa	56005	2.063.040	61.891
335	Trung tâm Y tế thành phố Nha Trang	Khánh Hòa	56008	288.000	8.640
336	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Khánh Hòa	56003	2.613.184	78.396
337	Bệnh viện lao và bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	91912	6.275.080	188.252
338	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	91917	336.000	10.080
339	Trung tâm y tế Huyện An Biên	Kiên Giang	91008	4.178.320	125.350
340	Trung tâm y tế Huyện An Minh	Kiên Giang	91009	1.576.960	47.309
341	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Kiên Giang	91005	3.553.600	106.608
342	Trung tâm Y tế Huyện Giang Thành	Kiên Giang	91038	1.737.200	52.116
343	Trung tâm y tế Huyện Giồng Riềng	Kiên Giang	91006	3.290.800	98.724
344	Trung tâm y tế Huyện Gò Quao	Kiên Giang	91007	69.120	2.074
345	Trung tâm y tế Huyện Hòn Đất	Kiên Giang	91003	14.208.984	426.270
346	Trung tâm y tế Huyện Kiên Hải	Kiên Giang	91012	1.859.792	55.794
347	Trung tâm y tế Huyện Kiên Lương	Kiên Giang	91013	7.368.720	221.062
348	Trung tâm y tế Huyện Tân Hiệp	Kiên Giang	91004	1.379.000	41.370
349	Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Thuận	Kiên Giang	91010	10.475.200	314.256
350	Trung tâm y tế Thành phố Hà Tiên	Kiên Giang	91002	1.050.720	31.522
351	Trung tâm y tế thành phố Phú Quốc	Kiên Giang	91011	2.135.200	64.056
352	Trung tâm y tế Thành phố Rạch Giá	Kiên Giang	91101	19.556.608	586.698
353	Trung tâm y tế U Minh Thượng	Kiên Giang	91039	152.000	4.560
354	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Kon Tum	Kon Tum	62001	5.237.600	157.128
355	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Kon Tum	Kon Tum	62152	460.800	13.824
356	Trung tâm Y tế Huyện Đắk Glei	Kon Tum	62002	1.375.360	41.261
357	Trung tâm y tế Huyện Đắk Hà	Kon Tum	62007	1.369.400	41.082
358	Trung tâm y tế Huyện Đắk Tô	Kon Tum	62004	2.578.800	77.364
359	Trung tâm y tế Huyện Kon Rẫy	Kon Tum	62008	1.031.520	30.946
360	Trung tâm y tế Huyện Sa Thầy	Kon Tum	62005	601.720	18.052
361	Trung tâm y tế Thành phố Kon Tum	Kon Tum	62009	3.352.440	100.573

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
362	Bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu	Lai Châu	12122	7.652.640	229.579
363	Trung tâm y tế Huyện Mường Tè	Lai Châu	12015	2.578.800	77.364
364	Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn	Lai Châu	12135	120.344	3.610
365	Trung tâm y tế Huyện Phong Thổ	Lai Châu	12013	257.880	7.736
366	Trung tâm y tế Huyện Sìn Hồ	Lai Châu	12014	1.237.824	37.135
367	Trung tâm y tế Huyện Tam Đường	Lai Châu	12001	1.031.520	30.946
368	Trung tâm y tế Huyện Tân Uyên	Lai Châu	12101	515.760	15.473
369	Trung tâm y tế Huyện Than Uyên	Lai Châu	12016	901.640	27.049
370	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001	412.608	12.378
371	Trung tâm y tế Huyện Bảo Lâm	Lâm Đồng	68720	257.880	7.736
372	Trung tâm y tế Huyện Cát Tiên	Lâm Đồng	68930	542.270	16.268
373	Trung tâm y tế Huyện Đa Huoai	Lâm Đồng	68790	1.031.520	30.946
374	Trung tâm y tế Huyện Đa Tềh	Lâm Đồng	68860	1.060.320	31.810
375	Trung tâm y tế Huyện Đam Rông	Lâm Đồng	68970	215.040	6.451
376	Trung tâm Y tế huyện Di Linh	Lâm Đồng	68580	1.834.400	55.032
377	Trung tâm y tế Huyện Đơn Dương	Lâm Đồng	68370	1.696.720	50.902
378	Trung tâm y tế Huyện Đức Trọng	Lâm Đồng	68440	4.403.600	132.108
379	Trung tâm y tế Huyện Lâm Hà	Lâm Đồng	68510	51.200	1.536
380	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Lâm Đồng	68663	1.111.520	33.346
381	Trung tâm Y tế Thành phố Đà Lạt	Lâm Đồng	68003	1.095.520	32.866
382	Bệnh viện Phổi Lạng Sơn	Lạng Sơn	20019	19.341.000	580.230
383	Trung tâm y tế Huyện Bình Gia	Lạng Sơn	20007	172.800	5.184
384	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	Lạng Sơn	20011	240.000	7.200
385	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Lạng Sơn	20014	96.000	2.880
386	Trung tâm y tế huyện Đình Lập	Lạng Sơn	20015	25.600	768
387	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	Lạng Sơn	20016	528.000	15.840
388	Trung tâm y tế Huyện Lộc Bình	Lạng Sơn	20012	480.000	14.400
389	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Lạng Sơn	20006	192.000	5.760
390	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Lạng Sơn	20008	269.928	8.098
391	Trung tâm y tế huyện Văn Quan	Lạng Sơn	20010	352.000	10.560
392	Trung tâm y tế thành phố Lạng Sơn	Lạng Sơn	20002	121.600	3.648
393	Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà - Lào Cai	Lào Cai	10005	570.240	17.107
394	Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Thắng - Lào Cai	Lào Cai	10003	1.235.840	37.075
395	Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Yên - Lào Cai	Lào Cai	10004	380.160	11.405
396	Bệnh viện Đa khoa huyện Bát Xát - Lào Cai	Lào Cai	10007	1.425.920	42.778
397	Bệnh viện Đa khoa huyện Mường Khương - Lào Cai	Lào Cai	10006	518.400	15.552
398	Bệnh viện Đa khoa huyện Văn Bàn - Lào Cai	Lào Cai	10008	665.600	19.968
399	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	Lào Cai	10068	1.468.800	44.064
400	Bệnh viện Đa khoa thị xã Sa Pa - Lào Cai	Lào Cai	10009	760.320	22.810
401	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Lào Cai	10061	1.118.800	33.564
402	Trung tâm y tế Huyện Si Ma Cai	Lào Cai	10021	524.880	15.746
403	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Long An	80016	840.000	25.200
404	Trung tâm Y tế Huyện Cần Đức	Long An	80006	480.000	14.400

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
405	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Long An	80010	56.160	1.685
406	Trung tâm Y tế Huyện Mộc Hóa	Long An	80018	8.000	240
407	Trung tâm y tế Huyện Tân Thạnh	Long An	80012	57.600	1.728
408	Trung tâm Y tế Huyện Thủ Thừa	Long An	80003	64.000	1.920
409	Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Hưng	Long An	80014	249.600	7.488
410	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Nam Định	36017	749.800	22.494
411	Bệnh viện Phổi tỉnh Nam Định	Nam Định	36046	78.268.800	2.348.064
412	Trung tâm y tế Huyện Giao Thủy	Nam Định	36025	115.200	3.456
413	Trung tâm y tế Huyện Mỹ Lộc	Nam Định	36010	38.400	1.152
414	Trung tâm y tế Huyện Nam Trực	Nam Định	36016	643.760	19.313
415	Trung tâm y tế Huyện Nghĩa Hưng (cơ sở tại xã Nghĩa Bình)	Nam Định	36030	40.000	1.200
416	Trung tâm y tế Huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở xã Nghĩa Trung)	Nam Định	36028	56.000	1.680
417	Trung tâm y tế Huyện Trực Ninh	Nam Định	36011	879.680	26.390
418	Trung tâm y tế Huyện Vụ Bản	Nam Định	36035	80.000	2.400
419	Trung tâm y tế Huyện Xuân Trường	Nam Định	36022	1.719.200	51.576
420	Trung tâm y tế Huyện Ý Yên	Nam Định	36032	726.740	21.802
421	Bệnh viện đa khoa Huyện Yên Thành	Nghệ An	40006	12.000	360
422	Bệnh viện Phổi tỉnh Nghệ An	Nghệ An	40040	70.569.860	2.117.096
423	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Nghệ An	40021	480.000	14.400
424	Trung tâm y tế Huyện Anh Sơn	Nghệ An	40010	953.720	28.612
425	Trung tâm y tế Huyện Hưng Nguyên	Nghệ An	40002	3.662.400	109.872
426	Trung tâm y tế Huyện Kỳ Sơn	Nghệ An	40015	2.063.040	61.891
427	Trung tâm y tế Huyện Nam Đàn	Nghệ An	40003	3.408.928	102.268
428	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn Nghệ An	Nghệ An	40567	1.839.680	55.190
429	Trung tâm y tế Huyện Quế Phong	Nghệ An	40018	1.975.200	59.256
430	Trung tâm y tế Huyện Quỳnh Châu	Nghệ An	40017	1.371.600	41.148
431	Trung tâm y tế Huyện Quỳnh Hợp	Nghệ An	40016	3.718.648	111.559
432	Trung tâm y tế Huyện Tân Kỳ	Nghệ An	40012	2.255.040	67.651
433	Trung tâm y tế Huyện Tương Dương	Nghệ An	40014	1.549.920	46.498
434	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Nghệ An	40020	2.110.240	63.307
435	Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai	Nghệ An	40572	935.600	28.068
436	Bệnh viện đa khoa Huyện Nho Quan	Ninh Bình	37301	1.719.200	51.576
437	Bệnh viện Phổi Ninh Bình	Ninh Bình	37071	8.252.160	247.565
438	Trung tâm y tế Huyện Hoa Lư	Ninh Bình	37501	1.306.592	39.198
439	Trung tâm y tế Huyện Yên Khánh	Ninh Bình	37801	515.760	15.473
440	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Ninh Bình	37201	687.680	20.630
441	Bệnh Viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	58074	2.578.800	77.364
442	Trung tâm Y tế Huyện Ninh Phước	Ninh Thuận	58002	288.000	8.640
443	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Ninh Thuận	58083	288.000	8.640
444	Trung tâm Y tế Huyện Bác ái	Ninh Thuận	58005	960.000	28.800
445	Trung tâm Y tế Huyện Ninh Hải	Ninh Thuận	58004	144.000	4.320
446	Trung tâm Y tế Huyện Ninh Sơn	Ninh Thuận	58082	172.800	5.184
447	Trung tâm Y tế Huyện Thuận Bắc	Ninh Thuận	58012	296.000	8.880
448	Trung tâm Y tế Huyện Thuận Nam	Ninh Thuận	58108	64.000	1.920
449	Bệnh viện Phổi tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	25006	5.162.000	154.860

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
450	Trung tâm y tế Huyện Đoan Hùng	Phú Thọ	25015	859.600	25.788
451	Trung tâm y tế Huyện Phù Ninh	Phú Thọ	25008	1.289.400	38.682
452	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Phú Thọ	25009	412.608	12.378
453	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Yên	Phú Yên	54001	1.285.102	38.553
454	Trung tâm Y tế Huyện Đồng Xuân	Phú Yên	54007	8.309.760	249.293
455	Trung tâm Y tế Huyện Phú Hòa	Phú Yên	54028	2.178.240	65.347
456	Trung tâm Y tế Huyện Sơn Hòa	Phú Yên	54006	592.560	17.777
457	Trung tâm Y tế Huyện Sông Hinh	Phú Yên	54004	1.903.168	57.095
458	Trung tâm Y tế Huyện Tây Hòa	Phú Yên	54012	831.240	24.937
459	Trung tâm Y tế Huyện Tuy An	Phú Yên	54003	1.117.920	33.538
460	Trung tâm Y tế thành phố Tuy Hòa	Phú Yên	54016	6.304.320	189.130
461	Trung tâm Y tế thị xã Đông Hòa	Phú Yên	54002	3.524.800	105.744
462	Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu	Phú Yên	54005	2.894.280	86.828
463	Bệnh viện đa khoa huyện Bô Trạch	Quảng Bình	44004	12.894.000	386.820
464	Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy	Quảng Bình	44007	12.034.400	361.032
465	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh	Quảng Bình	44006	8.596.000	257.880
466	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình	Quảng Bình	44003	8.939.840	268.195
467	Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới	Quảng Bình	44008	4.126.080	123.782
468	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	44417	7.053.120	211.594
469	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Quảng Nam	49016	51.608.000	1.548.240
470	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	51021	9.498.320	284.950
471	Trung tâm y tế Quân Dân y kết hợp huyện Lý Sơn	Quảng Ngãi	51012	1.676.880	50.306
472	Trung tâm Y tế Huyện Ba Tư	Quảng Ngãi	51011	1.892.880	56.786
473	Trung tâm Y tế Huyện Bình Sơn	Quảng Ngãi	51002	2.799.760	83.993
474	Trung tâm y tế Huyện Minh Long	Quảng Ngãi	51007	1.677.200	50.316
475	Trung tâm Y tế Huyện Mộ Đức	Quảng Ngãi	51009	2.411.280	72.338
476	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Quảng Ngãi	51008	2.195.600	65.868
477	Trung tâm y tế Huyện Sơn Hà	Quảng Ngãi	51005	2.065.680	61.970
478	Trung tâm y tế Huyện Sơn Tây	Quảng Ngãi	51013	1.633.680	49.010
479	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	Quảng Ngãi	51004	2.195.280	65.858
480	Trung tâm y tế Huyện Trà Bồng	Quảng Ngãi	51003	1.892.880	56.786
481	Trung tâm Y tế Huyện Tư Nghĩa	Quảng Ngãi	51006	2.454.800	73.644
482	Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	51014	3.275.280	98.258
483	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	Quảng Ninh	22095	560.000	16.800
484	Bệnh viện Phổi Quảng Ninh	Quảng Ninh	22044	5.005.760	150.173
485	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí	Quảng Ninh	22030	1.031.520	30.946
486	Trung tâm y tế Huyện Bình Liêu	Quảng Ninh	22025	57.600	1.728
487	Trung tâm y tế Huyện Hải Hà	Quảng Ninh	22023	816.620	24.499
488	Trung tâm y tế Huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	22021	172.800	5.184
489	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Quảng Ninh	22031	11.118.400	333.552
490	Trung tâm y tế Thành phố Móng Cái	Quảng Ninh	22027	2.240.000	67.200
491	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Quảng Ninh	22012	1.074.720	32.242

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
492	Trung tâm y tế thị xã Đông Triều	Quảng Ninh	22015	1.929.400	57.882
493	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	Quảng Ninh	22017	976.560	29.297
494	Bệnh viện Chuyên khoa Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	45115	5.098.000	152.940
495	Trung tâm y tế Huyện Đakrông	Quảng Trị	45009	3.335.248	100.057
496	Trung tâm y tế Huyện Hải Lăng	Quảng Trị	45007	2.282.960	68.489
497	Trung tâm y tế Huyện Triệu Phong	Quảng Trị	45006	28.800	864
498	Trung tâm y tế thành phố Đông Hà	Quảng Trị	45001	131.200	3.936
499	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Sóc Trăng	94018	552.000	16.560
500	Trung tâm y tế huyện Cù Lao Dung	Sóc Trăng	94008	115.200	3.456
501	Trung tâm y tế huyện Kế Sách	Sóc Trăng	94005	118.400	3.552
502	Trung tâm y tế huyện Long Phú	Sóc Trăng	94004	128.000	3.840
503	Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú	Sóc Trăng	94003	160.000	4.800
504	Trung tâm y tế huyện Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	94002	200.000	6.000
505	Trung tâm y tế huyện Thạnh Trị	Sóc Trăng	94006	272.000	8.160
506	Trung tâm y tế huyện Trần Đề	Sóc Trăng	94020	408.000	12.240
507	Trung tâm y tế thành phố Sóc Trăng	Sóc Trăng	94030	152.000	4.560
508	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Ngã Năm	Sóc Trăng	94010	176.000	5.280
509	Trung tâm y tế Thị Xã Vĩnh Châu	Sóc Trăng	94007	691.200	20.736
510	Bệnh viện đa khoa huyện Phù yên	Sơn La	14004	1.146.720	34.402
511	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sơn La	Sơn La	14001	1.289.400	38.682
512	Bệnh viện phổi tỉnh Sơn La	Sơn La	14019	5.397.600	161.928
513	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Tây Ninh	Tây Ninh	72012	2.269.000	68.070
514	Trung tâm Y tế Gò Dầu	Tây Ninh	72003	3.568.600	107.058
515	Trung tâm y tế Bến Cầu	Tây Ninh	72005	2.554.340	76.630
516	Trung tâm y tế Châu Thành	Tây Ninh	72007	9.256.400	277.692
517	Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	Tây Ninh	72006	4.986.000	149.580
518	Trung tâm y tế Tân Biên	Tây Ninh	72008	3.848.760	115.463
519	Trung tâm y tế Tân Châu	Tây Ninh	72009	1.469.800	44.094
520	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Tây Ninh	72001	5.749.920	172.498
521	Trung tâm y tế thị xã Hòa Thành	Tây Ninh	72002	10.084.000	302.520
522	Trung tâm Y tế Thị xã Trảng Bàng	Tây Ninh	72004	6.733.200	201.996
523	Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	Thái Bình	34313	160.000	4.800
524	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	Thái Bình	34006	2.242.660	67.280
525	Bệnh viện Đa khoa Huyện Hưng Hà	Thái Bình	34008	84.000	2.520
526	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	Thái Bình	34004	1.190.580	35.717
527	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Thái Bình	34007	1.031.520	30.946
528	Bệnh viện Đa khoa huyện Thái Thụy	Thái Bình	34009	1.991.520	59.746
529	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	Thái Bình	34005	487.400	14.622
530	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	Thái Bình	34003	1.561.400	46.842
531	Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải	Thái Bình	34311	1.879.200	56.376
532	Bệnh viện Đa khoa Phụ Dực	Thái Bình	34312	714.728	21.442
533	Bệnh viện Đa khoa Thái Ninh	Thái Bình	34314	595.760	17.873
534	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Thái Bình	Thái Bình	34002	601.720	18.052
535	Bệnh viện Phổi Thái Bình	Thái Bình	34018	2.578.800	77.364
536	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	Thái Nguyên	19007	2.406.880	72.206
537	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Thái Nguyên	19003	1.353.400	40.602

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
538	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	Thái Nguyên	19009	2.075.280	62.258
539	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Thái Nguyên	Thái Nguyên	19045	31.585.600	947.568
540	Trung tâm Y tế Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	19005	2.008.080	60.242
541	Trung tâm Y tế Huyện Phú Lương	Thái Nguyên	19004	2.286.976	68.609
542	Trung tâm Y tế Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	19006	2.808.560	84.257
543	Trung tâm y tế thành phố Sông Công	Thái Nguyên	19002	1.089.120	32.674
544	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Thái Nguyên	19001	4.298.000	128.940
545	Bệnh viện 71 Trung ương	Thanh Hóa	38281	70.048.000	2.101.440
546	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Thanh Hóa	38210	429.800	12.894
547	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	Thanh Hóa	38250	515.760	15.473
548	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Thanh Hóa	38230	343.840	10.315
549	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Thanh Hóa	38286	41.429.900	1.242.897
550	Trung tâm Y tế Cẩm Thủy	Thanh Hóa	38779	1.031.520	30.946
551	Trung tâm y tế Hậu Lộc	Thanh Hóa	38777	257.880	7.736
552	Trung tâm y tế Huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa	38766	515.760	15.473
553	Trung tâm Y tế huyện Lang Chánh	Thanh Hóa	38772	107.450	3.224
554	Trung Tâm Y tế huyện Mường Lát	Thanh Hóa	38780	257.880	7.736
555	Trung tâm y tế Huyện Nga Sơn	Thanh Hóa	38783	773.640	23.209
556	Trung tâm y tế huyện Ngọc Lặc	Thanh Hóa	38773	1.547.280	46.418
557	Trung tâm y tế huyện Thạch Thành	Thanh Hóa	38771	675.760	20.273
558	Trung tâm y tế huyện Yên Định	Thanh Hóa	38763	1.375.360	41.261
559	Trung tâm Y tế Nghi Sơn	Thanh Hóa	38775	1.048.712	31.461
560	Trung tâm y tế Quảng Xương	Thanh Hóa	38767	1.031.520	30.946
561	Trung tâm y tế Thành phố Thanh Hóa	Thanh Hóa	38764	2.320.920	69.628
562	Trung tâm y tế Triệu Sơn	Thanh Hóa	38770	343.840	10.315
563	Trung tâm y tế Vĩnh Lộc	Thanh Hóa	38785	515.760	15.473
564	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế	46001	4.126.080	123.782
565	Bệnh viện Phổi tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	46205	10.635.200	319.056
566	Trung tâm y tế Huyện A Lưới	Thừa Thiên Huế	46162	544.560	16.337
567	Trung tâm y tế Phong Điền	Thừa Thiên Huế	46041	343.840	10.315
568	Trung tâm y tế thị xã Hương Thủy	Thừa Thiên Huế	46114	1.060.760	31.823
569	Trung tâm y tế thị xã Hương Trà	Thừa Thiên Huế	46072	3.438.400	103.152
570	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	Tiền Giang	82026	11.302.800	339.084
571	Trung tâm Y tế huyện Tân Phước	Tiền Giang	82010	1.433.840	43.015
572	Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	Tiền Giang	82006	3.452.960	103.589
573	Trung tâm Y tế Huyện Cái Bè	Tiền Giang	82011	12.550.160	376.505
574	Trung tâm Y tế Huyện Cai Lậy	Tiền Giang	82238	6.663.000	199.890
575	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Tiền Giang	82009	8.624.800	258.744
576	Trung tâm y tế Huyện Chợ Gạo	Tiền Giang	82007	7.836.800	235.104
577	Trung tâm Y tế Huyện Gò Công Đông	Tiền Giang	82004	5.301.600	159.048
578	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông	Tiền Giang	82013	2.150.720	64.522

STT	Cơ sở y tế	Tỉnh/TP	Mã CSKCB	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
579	Trung tâm Y tế Thành phố Mỹ Tho	Tiền Giang	82008	1.440.000	43.200
580	Trung tâm y tế Thị xã Cai Lậy	Tiền Giang	82196	288.000	8.640
581	Trung tâm Y tế Thị xã Gò Công	Tiền Giang	82206	7.097.040	212.911
582	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	84134	2.746.576	82.397
583	Trung tâm y tế Huyện Càng Long	Trà Vinh	84002	1.813.408	54.402
584	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Trà Vinh	84004	1.932.496	57.975
585	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Trà Vinh	84003	148.480	4.454
586	Trung tâm y tế Huyện Duyên Hải	Trà Vinh	84153	732.720	21.982
587	Trung tâm y tế Huyện Trà Cú	Trà Vinh	84006	1.004.800	30.144
588	Trung tâm y tế Thị xã Duyên Hải	Trà Vinh	84008	74.240	2.227
589	Bệnh viện Phổi Tuyên Quang	Tuyên Quang	08103	240.000	7.200
590	Trung tâm y tế Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	08303	112.000	3.360
591	Bệnh viện Phổi Vĩnh Long	Vĩnh Long	86132	4.298.000	128.940
592	Trung tâm y tế Huyện Bình Tân	Vĩnh Long	86134	9.943.160	298.295
593	Trung tâm y tế Huyện Long Hồ	Vĩnh Long	86006	8.476.800	254.304
594	Trung tâm y tế Huyện Mang Thít	Vĩnh Long	86019	1.047.372	31.421
595	Trung tâm y tế Huyện Tam Bình	Vĩnh Long	86049	8.312.064	249.362
596	Trung tâm y tế Huyện Trà Ôn	Vĩnh Long	86066	6.050.000	181.500
597	Trung tâm y tế Nguyễn Văn Thủ Huyện Vũng Liêm	Vĩnh Long	86080	11.727.750	351.833
598	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long	Vĩnh Long	86128	12.881.000	386.430
599	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Vĩnh Long	86032	8.004.020	240.121
600	Bệnh viện 74 Trung ương	Vĩnh Phúc	26010	8.596.000	257.880
601	Trung tâm y tế Huyện Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	26007	1.031.520	30.946
602	Trung tâm y tế Huyện Tam Dương	Vĩnh Phúc	26004	1.289.400	38.682
603	Trung tâm y tế Thành phố Phúc Yên	Vĩnh Phúc	26025	773.640	23.209
604	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Yên Bái	Yên Bái	15030	1.713.680	51.410
605	Trung tâm Y tế huyện Lục Yên	Yên Bái	15201	171.920	5.158
606	Trung tâm Y tế Huyện Trấn Yên	Yên Bái	15701	1.031.520	30.946
607	Trung tâm y tế Huyện Văn Chấn	Yên Bái	15601	1.504.300	45.129
608	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	Yên Bái	15301	636.104	19.083
609	Trung tâm Y tế huyện Yên Bình	Yên Bái	15401	928.368	27.851
Tổng cộng: 609 cơ sở y tế				2.899.229.120	86.976.874

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Viết Nhung